

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2025/HS-ST
Ngày: 20-02-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

Ông Nguyễn Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Cao Minh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Ông Bùi Long Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 307/2024/TLST-HS ngày 25 tháng 12 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2025/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 02 năm 2025 đối với bị cáo:

Trì Thường M (tên gọi khác: L), sinh ngày 31 tháng 10 năm 1985 tại tỉnh Bình Dương. Căn cước công dân: 074085005884; nơi cư trú: Số H, tổ B, khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Hoa; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trì Thủ K và bà Đỗ Thị Ánh T; bị cáo đã ly hôn vợ, bị cáo có 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giữ từ ngày 02 tháng 5 năm 2024 và tạm giam cho đến nay; có mặt.

- Bị hại:

1. Bà Ngô Thị Kim N, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số A, đường F, Khu dân cư H, tổ A, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số I, đường Đ, tổ I, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1986; nơi thường trú: Tổ A, ấp Ông T1, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; chỗ ở: Số E, tổ G, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Người làm chứng: Bà Phạm Thị Cẩm V, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu năm 2020, T2 Thường Mãng đến thuê nhà và sinh sống bên cạnh nhà của bà Ngô Thị Kim N, sinh năm 1983, thường trú tại số A, đường F, Khu dân cư H, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do là hàng xóm nên M và bà N thường xuyên nói chuyện qua lại với nhau, bà N biết M làm về lĩnh vực môi giới, đầu tư, kinh doanh bất động sản; đồng thời M có mượn tiền của bà N vài lần để xoay sở công việc và khi trả lại tiền M đều cho bà N thêm tiền nên bà N tin tưởng M là người có uy tín. Đầu tháng 5 năm 2022, do M đang đầu tư tiền ảo trên mạng bị thua lỗ và đang cần tiền để đầu tư tiếp nên M nảy sinh ý định đưa ra thông tin gian dối để bà N tin tưởng nhằm chiếm đoạt tiền của bà N. Thực hiện ý định trên, M rủ bà N tham gia đầu tư kinh doanh bất động sản, ban đầu bà N từ chối và nói không có tiền, tuy nhiên khi nghe M nói đầu tư bằng hình thức góp vốn chung để đặt cọc mua đất và sẽ nhanh chóng chuyển nhượng thửa đất đã đặt cọc cho người khác (thường gọi là đầu tư lướt sóng, lướt cọc) để hưởng tiền chênh lệch rồi chia nhau theo tỷ lệ số tiền đã góp vốn thì bà N đồng ý tham gia. Sau đó, M lên mạng Internet tìm kiếm thông tin các thửa đất thì tìm được thông tin của thửa đất số 15, tờ bản đồ số 2-41, diện tích 195m², tọa lạc xã (nay là phường) P, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương trong 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không rõ nhân thân, lai lịch, chủ sử dụng) và M lấy thông tin chủ thửa đất là bà Phạm Thị Cẩm V, sinh năm 1987, thường trú tại xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương (do M đã từng giao dịch mua bán bất động sản với bà V vào năm 2022 nên có thông tin cá nhân của bà V) dùng để cung cấp những thông tin gian dối này cho bà N.

Đến khoảng 11 giờ 30 phút ngày 28 tháng 5 năm 2022, khi bà N đang ở nhà thì M gọi điện thoại rủ bà N hùn vốn đầu tư, lúc này M nói với bà N là đang chuẩn bị đầu tư mua thửa đất số 15 của bà Phạm Thị Cẩm V với số tiền là 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng và cần phải đặt cọc trước số tiền 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, nếu bà N hùn vốn thì M và bà N mỗi người bỏ ra 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, nghe xong bà N tin tưởng và đồng ý hùn vốn đầu tư chung với M. Lúc 12 giờ 31 phút cùng ngày, bà N dùng tài khoản cá nhân số 6501451226 của bà N mở tại Ngân hàng B chuyển khoản số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng vào tài khoản cá nhân số 0281000166100 của M mở tại Ngân hàng V1 với nội dung “NGO THI KIM NHIEN Chuyen tien”; lần thứ hai, vào lúc 14 giờ 13 phút cùng ngày bà N chuyển tiếp số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng vào tài khoản của M với nội dung “NGO THI KIM NHIEN Chuyen tien coc dat mua chung”; tiếp tục lần thứ ba, vào lúc 16 giờ 30 phút cùng ngày, bà N dùng tài khoản cá nhân số 1400148636003 của bà N mở tại Ngân hàng M1 chuyển khoản số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng vào tài khoản của M với nội dung “NGO THI KIM NHIEN chuyen khoan tien coc dat chung”. Khi đã nhận được tổng số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng của bà N trong 03 lần chuyển khoản thì lúc này M tự làm giả 01 Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (không đề ngày tháng năm, nội dung thể

hiện giao dịch mua thửa đất số 15 của bà Phạm Thị Cẩm V) và chụp hình Hợp đồng đặt cọc này rồi gửi hình qua ứng dụng Zalo cho bà N xem để tạo sự tin tưởng với bà N.

Sau đó, đến khoảng 18 giờ cùng ngày, M gọi điện thoại cho bà N nói đặt cọc thêm tiền mua thửa đất số 15 thì bà N trả lời sẽ rủ thêm bạn đồng nghiệp là Trần Thị Kim H, sinh năm 1983, thường trú tại số I, đường Đ, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương tham gia hùn vốn đầu tư chung nên M liền đồng ý. Đồng thời, M nói với bà N giải thích lại cho bà H nghe cách thức hùn vốn đầu tư mua thửa đất số 15 để kiếm tiền theo những lời M nói với bà N trước đó, mục đích của M cũng nhằm chiếm đoạt số tiền mà bà H sẽ tham gia đầu tư. Tiếp đến, bà N điện thoại rủ bà H và nói lại cho bà H nghe tương tự theo lời của M thì bà H đồng ý tham gia đầu tư chung với bà N. Tuy nhiên, do bận công việc nên bà H nhờ bà N tạm ứng tiền hùn vốn trước và bà H sẽ gửi lại sau, bà N đồng ý. Lúc 18 giờ 30 phút cùng ngày, bà N dùng tài khoản của bà N chuyển khoản số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng vào tài khoản của M với nội dung “Chuyen khoan coc dat chung 3 nguoi Hoan Mang N1”. Sau đó, bà H đã trả lại cho bà N số tiền trên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, M kêu bà N đầu tư thêm tiền mua thửa đất số 15 nên bà N tiếp tục chuyển khoản cho M số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng với nội dung “NGO THI KIM NHIEN chuyen khoan tien coc dat du 10 nhe”. Tại thời điểm này, tổng số tiền mà bà N đã chuyển khoản cho M để hùn vốn đầu tư mua thửa đất số 15 là 195.000.000 (một trăm chín mươi lăm triệu) đồng, trong đó có số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng của bà Trần Thị Kim H.

Đến ngày 24 tháng 11 năm 2022, M nói với bà N phải đặt cọc thêm số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng để mua thửa đất số 15 nếu không sẽ bị mất tiền cọc, lúc này do lo sợ bị mất số tiền 195.000.000 (một trăm chín mươi lăm triệu) đồng nên bà N đồng ý và chuyển thêm cho M số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng. Khi nhận được thêm số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng của bà N thì M đã dùng để đầu tư tiền ảo và thua lỗ hết.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, M tiếp tục nói với bà N là nếu hùn thêm số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng thì chủ thửa đất số 15 sẽ giảm cho số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, khi đó M sẽ nhanh chóng làm thủ tục ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để dễ chuyển nhượng cho người khác mà không cần phải lướt cọc nữa. Lúc này, bà N cho biết khả năng chỉ lo được 100.000.000 (một trăm triệu) đồng thì M tiếp tục nói bà N rủ thêm bạn bè, đồng nghiệp cùng hùn vốn đầu tư và sẽ sớm bán được thửa đất số 15 trong thời hạn 20 ngày để thu lại tiền rồi cùng nhau chia lợi nhuận, bà N đồng ý và đến ngày 11 tháng 4 năm 2023 bà N đã chuyển khoản cho M thêm số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng với nội dung “NGO THI KIM NHIEN Chuyen tien xuong tien dat chung”. Đến ngày 12 tháng 4 năm 2023, bà N rủ bạn đồng nghiệp là bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1986, thường trú tại tổ A, ấp Ông T1, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương cùng tham gia và nói cho H1 nghe toàn bộ nội dung sự việc bà N cùng bà H hùn vốn đầu tư chung với M để mua thửa đất số 15, đồng thời bà N cho bà H1

xem tất cả nội dung tin nhắn nói chuyện với M và hình ảnh Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa M và bà Phạm Thị Cẩm V nên bà H1 tin tưởng đồng ý tham gia hùn vốn đầu tư. Khi đã chuẩn bị xong số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, bà H1 đề nghị chuyển khoản số tiền này sang tài khoản của bà N để bà N chuyển khoản tiếp cho M, tuy nhiên do có sự tin tưởng lẫn nhau nên bà N nói với bà H1 trực tiếp chuyển khoản số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng sang tài khoản của M không cần qua trung gian là bà N. Ngày 13 tháng 4 năm 2023, bà H1 dùng tài khoản cá nhân số 6501715597 mở tại Ngân hàng B của bà H1 chuyển khoản 02 lần vào tài khoản của M với tổng số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Đến khoảng tháng 4 năm 2024, sau khi đã nhiều lần liên hệ với M để yêu cầu M thực hiện việc ký “lướt sóng” chuyển nhượng cọc hoặc ra tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 15 nhưng không được; bà N đến Văn phòng Đ (nay là thành phố) Bến Cát tìm hiểu thì biết được M không có bất cứ hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nào nộp tại đây. Ngày 11 tháng 4 năm 2024, bà N đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T trình báo và nộp đơn tố cáo M về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đến ngày 02 tháng 5 năm 2024, M đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T để đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Ngô Thị Kim N, bà Trần Thị Kim H và bà Hoàng Thị H1 yêu cầu Trì T3 Mảng bồi thường cho bà N, bà H và bà H1 tổng số tiền 485.000.000 (bốn trăm tám mươi lăm triệu) đồng. Trong đó, bà N yêu cầu bồi thường số tiền 265.000.000 (hai trăm sáu mươi lăm triệu) đồng; bà H yêu cầu bồi thường số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng và bà H1 yêu cầu bồi thường số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng. Hiện M đã bồi thường cho bà N số tiền 7.000.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 12/CT-VKSTDM ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đã truy tố bị cáo Trì Thường M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T2 Thường Mảng từ 11 năm đến 12 năm tù; về trách nhiệm dân sự: Đề nghị buộc bị cáo M bồi thường cho bà N số tiền 258.000.000 (hai trăm năm mươi tám triệu) đồng; bồi thường cho bà H số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng và bồi thường cho bà H1 số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Tại phần tranh luận, bị cáo không tranh luận với Kiểm sát viên về tội danh, khung hình phạt và mức hình phạt đã đề nghị; bị cáo đồng ý bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại; bị hại bà N trình bày đã bị bị cáo M chiếm đoạt số tiền 265.000.000 đồng, bị cáo M đã trả lại số tiền 7.000.000 đồng nên bà N đề nghị bị cáo M trả lại số tiền 258.000.000 đồng.

Bị cáo M nói lời sau cùng: Bị cáo thấy việc làm của mình là sai, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho bị cáo để được sớm trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo Trì Thường M đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như Cáo trạng của Viện Kiểm sát đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, biên bản hỏi cung bị can, biên bản ghi lời khai của bị hại cùng những tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: Từ tháng 5 năm 2022 đến tháng 4 năm 2023, do có ý định chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên Trì Thường M có hành vi đưa ra thông tin gian dối về việc hùn tiền để đặt cọc đảm bảo cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 15, tờ bản đồ số 2-41, diện tích 195m², tọa lạc xã (nay là phường) P, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương; sau đó sẽ chuyển nhượng cho người khác và chia tiền lời; các bị hại bà Ngô Thị Kim N, bà Trần Thị Kim H, bà Hoàng Thị H1 tin tưởng và đã nhiều lần giao tiền cho bị cáo M bằng hình thức chuyển khoản với tổng số tiền 485.000.000 đồng. Trong đó bà N đã giao bị cáo M là 265.000.000 đồng, bà H đã giao bị cáo M là 70.000.000 đồng, bà H1 đã giao bị cáo M là 150.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của các bị hại, bị cáo M đã sử dụng vào mục đích cá nhân. Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một và kết luận của Kiểm sát viên đề nghị truy tố bị cáo T2 Thường M để xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; bị cáo đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[3] Về nhận thức, bị cáo biết việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật, nhưng vì tham lam, tư lợi và ý thức chấp hành pháp luật kém nên bị cáo đã thực hiện; bị cáo phạm tội với lỗi cố ý.

[4] Hành vi mà bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của các bị hại được pháp luật bảo vệ; gây mất trật tự, trị an tại địa phương. Vì vậy, với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện, phải có mức hình phạt tương xứng, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành công dân tốt, cũng như để răn đe và phòng ngừa tội phạm chung.

[5] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo phạm tội nhiều lần, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[6] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đầu thú. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[7] Đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện là rất nguy hiểm cho xã hội nên đề nghị của Viện Kiểm sát về mức hình phạt đối với bị cáo là tương xứng, đúng pháp luật.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bà N yêu cầu cầu bị cáo bồi thường số tiền 258.000.000 đồng (chiếm đoạt 265.000.000 đồng, đã bồi thường 7.000.000 đồng, còn lại 258.000.000 đồng), bà H yêu cầu cầu bị cáo bồi thường số tiền 70.000.000 đồng và bà H1 yêu cầu cầu bị cáo bồi thường số tiền 150.000.000 đồng đã chiếm đoạt; bị cáo đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải bồi thường cho các bị hại.

[10] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 260, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trì Thường M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo T2 Thường Mảng 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 02 tháng 5 năm 2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; các Điều 584, 585, 586 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;

3.1. Buộc bị cáo T2 Thường Mảng có trách nhiệm bồi thường cho bà Ngô Thị Kim N số tiền 258.000.000 (hai trăm năm mươi tám triệu) đồng.

3.2. Buộc bị cáo T2 Thường Mảng có trách nhiệm bồi thường cho bà Trần Thị Kim H số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng.

3.3. Buộc bị cáo T2 Thường Mảng có trách nhiệm bồi thường cho bà Hoàng Thị H1 số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa bồi thường hoặc bồi thường không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Trì Thường M phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 23.120.000 (hai mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Công an thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Thị Thúy Hằng**

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút ngày tháng năm 2025.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên HĐXX cùng nghe và cùng ký tên dưới đây:

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Thị Thúy Hằng**